



(Kèm theo Nghị quyết số 32/Ng/HĐND ngày 14/10/2026 của HDND xã Châu Sơn)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số kinh phí thu hồi dự toán năm 2026 đã phân bổ đối với các đơn vị trường học thực hiện sắp xếp, sáp nhập	Bao gồm											Dự toán giữ lại theo QĐ 256/QĐ-UBND tiết kiệm chi theo Nghị quyết 135			Dự toán đã sử dụng trước sáp nhập	Dự toán còn lại của các đơn vị trước sáp nhập					
			Dự toán giao tự chủ năm											Dự toán bổ sung trong năm									
			Kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)					Kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 12)						Trước điều chỉnh - Kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)		Điều chỉnh tăng			Tổng Sau điều chỉnh	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang 2026			
			Quý lương biên chế; Hợp đồng giáo viên, nhân viên; (Đã trừ nguồn 40% CBHP)	Kinh phí dạy lớp ghép cấp tiểu học năm 2026	Chế độ cho Giáo viên dạy thể dục	Chi khác theo định mức (đã trừ 10% Tiết kiệm chi thường xuyên đầu năm, giảm trừ theo Biên bản quyết toán; cắt giảm tiết kiệm chi theo Nghị quyết 135)	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP kỳ II năm học 2025-2026	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP		Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC (Chi mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập năm học 2025-2026)	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông theo Nghị định số 66/2025/ND-CP (Kỳ II 2025-2026)	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP (Biên chế + HDLD)	Nhu cầu kinh phí vượt giờ cho giáo viên dạy học sinh lớp một, năm học 2025-2026	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy Học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/ND-CP									
								Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép kỳ II năm học 2025-2026	Hỗ trợ tiền ăn trưa kỳ II năm học 2025-2026														
A	B	$I=2+3+...+12+16+17+20$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	$16=13+14+15$	17	18	19	20=18-19	21	22=1-21
	TỔNG CỘNG	48.987,16040	39.217,5670	148,2980	86,020	4.537,6460	430,50	1.040,70	20,250	128,80	18,00	1.159,290	1.939,5970	32,32300	155,33100	30,00000	217,65400	42,83840	(122,61600)	122,61600	-	32.350,422386	16.636,7380140
1	Trường Mầm non Châu Sơn	4.823,448000	3.802,5300			445,4520	64,500	120,00	9,000	69,600		105,21000	177,1560			30	30		(18,94800)	18,94800	-	2.715,043000	2.108,405000
2	Trường Mầm non Cường Lợi	5.697,966000	4.653,7100			568,0320	29,250	139,50	4,500	36,000		36,07200	230,9020				-		(24,16800)	24,16800	-	3.516,774000	2.181,192000
3	Trường Mầm non Bắc Lãng	5.210,131000	4.263,2140			535,0000	21,750	122,40	6,750	23,200		24,04800	212,3690				-	1,40000	(5,00000)	5,00000	-	3.602,823000	1.607,308000
4	Trường Tiểu học Châu Sơn	5.817,657000	4.484,4300	131,13400	21,01800	466,3250	115,500					238,46400	210,5710	32,3230	117,8920		150		(21,47500)	21,47500	-	4.046,049000	1.771,608000
5	Trường Tiểu học Đồng Thắng	3.991,640000	3.344,6930		11,19000	378,3900	22,500					77,76000	157,1070				-		(8,61000)	8,61000	-	2.666,457800	1.325,1822000
6	Trường TH&THCS Cường Lợi	9.124,106000	7.500,3030		28,93200	854,9360	18,000	178,20				155,52000	386,9710				-	1,24400	(19,86400)	19,86400	-	6.201,759143	2.922,34685700
7	Trường TH&THCS Bắc Lãng	9.506,890400	7.557,1710	17,16400	15,32800	870,6620	67,500	217,80			18,0000	285,12000	380,5120		37,4390		37	40,19440	(8,00000)	8,00000	-	6.403,882743	3.103,0076570
8	Trường PTDTBT THCS Châu Sơn	4.815,322000	3.611,5160		9,55200	418,8490	91,500	262,80				237,09600	184,0090				-		(16,55100)	16,55100	-	3.197,633700	1.617,688300

Số TT	Nội dung chi	DỰ TOÁN ĐÃ ĐƯỢC HĐND XÃ GIAO ĐẦU NĂM 2026 (Nguồn tại xã chưa phân bổ)	TỔNG DỰ TOÁN THU HỒI SAU SÁP NHẬP		Dự toán giao bổ sung									Số dự toán đã chi trước sắp nhập, giao lại cho đơn vị để thực hiện quyết toán	Số còn lại chưa phân bổ chi tiết			Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó									Tổng	Trong đó			
						Trường Mầm non Châu Sơn			Trường Tiểu học Châu Sơn			Trường THCS Châu Sơn				Nguồn tại xã đầu năm được HĐND xã giao, chưa phân bổ	Số dự toán còn lại của nguồn thu hồi về chưa phân bổ		
						Trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm						Sau điều chỉnh
A	B	I	2	3=6+9+12	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	13	14=15+16	15	16=2-(3+13)	17	
	TỔNG SƠ CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	5.160,0620	48.987,1604	15.864,0450	6.524,450	492,3100	6.032,1400	6.846,6560	550,0	6.296,6560	4.008,8490	473,60	3.535,2490	32.350,4223860	5.932,7550140	5.160,06200	772,6930140		
	Sự nghiệp Giáo dục	5.160,06200	48.987,16040	15.864,0450	6.524,450	492,310	6.032,140	6.846,6560	550,0	6.296,6560	4.008,8490	473,60	3.535,249	32.350,42238600	5.932,7550140	5.160,06200	772,6930140		
I	Chi thường xuyên	3.894,9330	44.051,8540	15.135,0	6.090,00	490,0	5.600,000	6.668,0000	550,0	6.118,0000	3.867,0	450,00	3.417,0000	28.211,2984	4.600,4886	3.894,9330	705,5556		
1	Quỹ lương (biên chế + hợp đồng)+ chi khác	3.894,933	44.051,8540	15.135,000	6.090,00	490,000	5.600,000	6.668,0000	550,0	6.118,0000	3.867,00	450,0	3.417,00	28.211,29844300	4.600,48856	3.894,93300	705,55556		
II	Chi không thường xuyên	1.265,1290	4.935,30640	729,0450	434,450	2,310	432,1400	178,6560	-	178,6560	141,8490	23,60	118,2490	4.139,123943	1.332,266457	1.265,12900	67,137457		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ	130,669	155,3310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	155,3310	130,6690	130,6690	-		
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	108,950	149,0500	98,810	101,1200	2,310	98,8100	-	-	-	-	-	-	50,2400	108,9500	108,9500	-		
1.3	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.024,710	1.159,2900	257,33500	118,2300	-	118,2300	87,1560	-	87,156000	51,9490	-	51,9490	899,6450	1.027,0200	1.024,7100	2,3100		
1.4	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính Phủ (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu)	0,800	1.471,2000	372,90	215,100	-	215,1000	91,5000	-	91,500000	89,90	23,60	66,300	1.094,7000	4,4000	0,8000	3,6000		
1.5	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT- BLDTBXH - BTC ngày 31/12/2013	-	18,0000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,860	8,1400	-	8,1400		
1.6	Tiền thưởng Nghị định 73/2024	-	1.939,5970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.929,347943	10,2491	-	10,2491		
1.7	Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026	-	42,8384000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,8384	-	42,8384		



Biểu Giao Dự toán đã sử dụng của các đơn vị trước sáp nhập, giao cho đơn vị mới để thực hiện quyết toán
(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HDND ngày 14/10/2026 của HDND xã Châu Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng dự toán bổ sung	Dự toán đã sử dụng đơn vị trước sáp nhập chuyển đơn vị thực hiện quyết toán											Dự toán bổ sung sau sáp nhập									
			Tổng dự toán đã sử dụng bổ sung để thực hiện quyết toán	Kinh phí giao tự chủ (Nguồn 13)		Kinh phí giao không tự chủ (Nguồn 12)						Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/ND-CP (Biên chế + HDLD)	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy Học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/ND-CP	Tổng dự toán bổ sung sau sáp nhập	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP			Hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú; HSBT theo Nghị định số 66/2025/ND-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 238/2025/ND-CP	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/ND-CP	Hỗ trợ HS Khuyết tật theo ND 42	Quỹ tiền lương	Chi khác theo định mức
				Quỹ lương biên chế; Hợp đồng giáo viên, nhân viên;	Chi khác theo định mức	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP kỳ II năm học 2025-2026	Cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo Nghị định 238/2025/ND-CP kỳ II năm học 2025-2026 (Đã trừ 40% thực hiện CCTL)	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP		Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLD/TrxH - BTC (Chỉ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập năm học 2025-2026)	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông theo Nghị định số 66/2025/ND-CP (Kỳ II 2025-2026)												
								Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép kỳ II năm học 2025-2026	Hỗ trợ tiền ăn trưa kỳ II năm học 2025-2026														
A	B	1=2+13	2=3+4+...+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+17+...+22	14=15+16	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	48.214,46738600	32.350,42238600	26.101,37254300	2.109,92590	177,60	917,10	20,2500	29,9900	9,86000	899,64500	1.929,34794300	155,33100	15.864,04500	98,8100	98,8100	-	257,33500	252,900	120,00	-	13.008,000	2.127,00
1	Trường Mầm non Châu Sơn	15.866,78000	9.834,64000	8.173,610000	673,5220000	20,40	261,90	20,25000	29,99000		44,79000	610,1780000		6.032,14000	98,810	98,810		118,23000	95,100	120,00		4.861,00000	739
2	Trường Tiểu học Châu Sơn	21.390,50720600	15.093,851206000	12.292,19280000	986,43102300	94,50	197,10				533,32800	872,4073830	117,89200	6.296,65600				87,15600	91,500			5.257,00000	861
3	Trường THCS Châu Sơn	10.957,18018000	7.421,931180000	5.635,56974300	449,97287700	62,70	458,10			9,8600	321,52700	446,7625600	37,43900	3.535,24900				51,94900	66,300	-	-	2.890,00000	527

BIỂU 03a

HIỆU QUẢ CHÍNH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỌC SINH NĂM 2026 SAU SÁP NHẬP

(kèm theo) Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 14/10/2026 của HĐND xã Châu Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH											Dự toán năm 2026	Ghi chú
		Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP					Hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú; HSBT theo Nghị định số 66/2025/NĐ- CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 238/2025/N Đ-CP	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ- CP (Bổ sung)			Hỗ trợ HS Khuyết tật theo NĐ 42		
		Tổng NĐ105	Hỗ trợ trẻ ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP			Lớp ghép theo NĐ 105/NĐ-CP			<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>			
			<i>Trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>Sau điều chỉnh</i>									
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=4+5</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=2-3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=8-9</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
	Tổng cộng	98,810	101,120	2,310	98,810	-	257,335	252,900	143,600	23,600	120,000	-	729,045	-
1	Trường Mầm non Châu Sơn	98,810	101,120	2,310	98,810		118,23000	95,100	120,00		120,00		432,14000	
2	Trường Tiểu học Châu Sơn	-					87,15600	91,500			-		178,65600	
3	Trường Trung học Cơ sở Châu Sơn						51,94900	66,300	23,60	23,60	-		118,24900	



BIỂU ĐIỀU CHỈNH GIAO BỔ SUNG KINH PHÍ QUỸ TIỀN LƯƠNG NĂM 2026 SAU SÁP NHẬP

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 14/10/2026 của HĐND xã Châu Sơn)

ĐVT: Triệu đồng

	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ MẬT ĐẾN 1/8/2026 (Phân theo theo số lượng trước sáp nhập)	HỢP ĐỒNG (Phân theo theo số lượng trước sáp nhập, số giao đầu năm)	KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG 4 THÁNG CUỐI NĂM 2026 ĐƯỢC SỬ DỤNG			CHI KHÁC 4 THÁNG CÒN ĐƯỢC SỬ DỤNG	GHI CHÚ
				Trước điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Sau điều chỉnh		
1	2	3	4	5	6	7=5-6	8	9
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	173	26	14.498,000	1.490,000	13.008,000	2.127,000	-
1.1	Giáo dục	173	26	14.498,000	1.490,000	13.008,000	2.127,000	
1.1.1	Trường Mầm non Châu Sơn	58	15	5.351,000	490,000	4.861,000	739	
1.1.2	Trường Tiểu học Châu Sơn	72	5	5.807	550,000	5.257,000	861	
1.1.3	Trường Trung học Cơ sở Châu Sơn	43	6	3.340,000	450,000	2.890,000	527	